CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ	*Bình Phước, ngày 18 tháng 6 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006; Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn tổ chức ngày 18/6/2020.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2019, gồm các chỉ tiêu cơ bản như sau:

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019			Thực hiện 2019			Tỉ lệ hoàn thành %
			Công ty mẹ	SĐTN	Hợp nhất	Công ty mẹ	SĐTN	Hợp nhất	
I	**Sản lượng điện thương phẩm**	**10^6 kWh**	**398**	**26**	**424**	**396**	**19**	**415**	**98**
II	**Tổng giá trị SXKD**	**10^6 đ**	**441.000**	**35.000**	**476.000**	**444.908**	**31.072**	**475.980**	**100**
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	10^6 đ	426.000	31.000	**457.000**	427.992	30.580	**458.572**	100,3
2	Giá trị kinh doanh khác	10^6 đ	15.000	4.000	**19.000**	16.916	492	**17.408**	91,6
III	**Các chỉ tiêu tài chính**				-				
1	Tổng doanh thu	10^6 đ	401.600	31.900	**433.500**	405.157	28.292	**433.425**	100
2	Lợi nhuận	10^6 đ			-				
-	Lợi nhuận trước thuế	10^6 đ	194.200	-4.200	**190.000**	193.219	-4.219	**192.428**	101,3
-	Lợi nhuận sau thuế	10^6 đ	172.800	-4.200	**168.600**	154.388	-4.219	**152.912**	90,7
3	Nộp ngân sách NN	10^6 đ	117.700	7.400	**125.100**	134.356	5.403	**139.759**	111,7
4	Hiệu suất sử dụng vốn				**0**				
-	Lợi nhuận cận biên (LNTT/DT)	%	48,4	-13,2	**43,8**	47,7	-14,9	**44,4**	101,3
-	Lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ	%	25	-5,6	**24,4**	22,4	-5,6	**22,2**	90,7
-	Thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	18,8	-5,9	**18,4**	16,6	-7,7	**16,4**	89,4
5	Vốn điều lệ	10^6 đ	689.986	75.000	**689.986**	689.986	75.000	**689.986**	100
6	Vốn chủ sở hữu	10^6 đ	918.300	70.000	**918.300**	931.405	54.532	**931.405**	101,4
7	Tỷ lệ chia cổ tức	%			**23**			**21**	91,3

Điều 2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2020.

TT	Các chỉ tiêu chính	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
			Công ty Mẹ	Công ty con SĐTN	Tổng cộng	
I	**Sản lượng điện thương phẩm**	**10^6kWh**	**397**	**26**	**423**	
II	**Tổng giá trị SXKD**	**10^6 đ**	**449.000**	**36.000**	**485.000**	
1	Giá trị sản xuất công nghiệp	10^6 đ	443.588	35.472	479.060	
2	Giá trị kinh doanh khác	10^6 đ	5.412	520	5.940	
III	**Các chỉ tiêu tài chính**	**10^6 đ**				
1	Doanh thu	10^6 đ	408.800	33.000	441.800	
2	Lợi nhuận					
	- Lợi nhuận trước thuế	10^6 đ	205.000	-4.300	200.700	
	- Lợi nhuận sau thuế	10^6 đ	164.000	-4.300	159.700	
3	Nộp nhà nước	10^6 đ	136.400	7.100	143.500	
4	Hiệu suất sử dụng vốn					
	Lợi nhuận cận biên	%	50	-5	45	
	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	24	-1	23	
	Thu nhập trên vốn CSH (ROE)	%	17	0	17	
5	Vốn điều lệ	10^6 đ	689.986		689.986	
6	Vốn chủ sở hữu	10^6 đ	939.700		939.700	
7	Dự kiến tỷ lệ cổ tức	%	22		22	

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị công ty căn cứ tình hình thực tế về thời tiết, thủy văn… được điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2020 cho phù hợp. Thời gian điều chỉnh trước 31/10/2020.

Điều 3. Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020 (Như báo cáo đã trình bày tại đại hội).

Điều 4. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2019 và kế hoạch hoạt động năm 2020 (Như báo cáo đã trình bày tại đại hội).

Điều 5. Thông qua báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán, trình bày và công bố.

5.1. Một số chỉ tiêu cơ bản của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (VNĐ)
1	Tổng tài sản	1.158.023.955.266
2	Vốn chủ sở hữu	931.369.924.570
3	Doanh thu thuần	397.346.282.534
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	193.219.402.446
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.388.429.293

5.2. Một số chỉ tiêu cơ bản của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (VNĐ)
1	Tổng tài sản	1.364.155.189.282
2	Vốn chủ sở hữu	939.590.109.943

3	Doanh thu thuần	425.122.607.256
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.428.355.236
5	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	153.702.855.044

Điều 6. Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2019

TT	Nội dung	Số tiền	Đvt
1	LNST năm 2019 Công ty mẹ	154.388.429.293	đồng
2	LNST chưa phân phối công ty mẹ đến 31/12/2019	155.708.616.530	đồng
3	LNST chưa phân phối BCTC hợp nhất đến 31/12/2019	153.702.855.044	đồng
4	Lợi nhuận phân phối năm 2019	153.702.855.044	đồng
5	Trích lập các quỹ	8.392.300.000	đồng
-	*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*8.025.300.000*	*đồng*
-	*Quỹ thưởng của Người quản lý công ty*	*367.000.000*	*đồng*
6	Lợi nhuận chia cổ tức năm 2019 (4-5)	144.897.102.000	đồng
7	Vốn điều lệ	689.986.200.000	đồng
8	Tỷ lệ chia trả cổ tức	21%	
9	Lợi nhuận còn lại (2-5-6)	2.419.214.530	đồng

Điều 7. Thông qua quyết toán tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2019 và kế hoạch chi trả năm 2020.

7.1. Tiền lương, thù lao đã trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2019.

- Tổng số tiền lương, thù lao thực hiện năm 2019 là: 2.362.632.666 đồng, cụ thể:

a. Lương của chủ tịch HĐQT chuyên trách: 315.000.000 đồng.

b. Lương, thù lao của TV HĐQT kiêm TGĐ: 712.673.534 đồng.

c. Lương, thù lao của TV HĐQT kiêm P.TGĐ: 576.758.196 đồng.

d. Lương, thù lao TV HĐQT kiêm Kế toán trưởng: 286.200.936 đồng.

e. Lương của Trưởng ban kiểm soát chuyên trách: 208.000.000 đồng.

f. Thù lao của TV HĐQT kiêm nhiệm tại Công ty: 144.000.000 đồng/02 người.

g. Thù lao của TV BKS kiêm nhiệm tại Công ty: 120.000.000 đồng/02 người.

7.2. Phương án trả lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2020.

Khi Công ty hoàn thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh và lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch: Lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát cụ thể như sau:

TT	Chức vụ	Thù lao/tháng (Đồng)	Ghi chú
1	Chủ tịch HĐQT	8.000.000	
2	Thành viên HĐQT	6.000.000	
3	Thành viên Ban kiểm soát	5.000.000	

Đối với lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng mức chi trả theo quy chế trả lương của Công ty, dựa trên các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của Công ty.

Cuối năm quyết toán lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát sẽ thực hiện theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Ngoài ra, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả các chi phí có liên quan đến việc quản lý, điều hành doanh nghiệp. Các chi phí này được tính vào chi phí SXKD trong kỳ của Công ty.

Điều 8. Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2020

Thông qua chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty. Tại thời điểm thực hiện công tác kiểm toán nếu Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C không đủ điều kiện kiểm toán theo quy định của pháp luật hoặc không thỏa thuận được nội dung hợp đồng với đơn vị kiểm toán, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét lựa chọn đơn vị kiểm toán khác đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty năm 2020.

Điều 9. Thông qua nội dung "Hợp đồng cung cấp nước tưới và sinh hoạt vùng hạ lưu công trình thủy điện Cần Đơn" và giao cho Hội đồng quản trị chỉ đạo Tổng giám đốc ký kết, thực hiện Hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật.

(có nội dung hợp đồng kèm theo)

Điều 10. Thông qua nội dung "Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON ngày 11/7/2016 của Tổng công ty Sông Đà-CTCP và phụ lục sửa đổi bổ sung số 02 kèm theo";

Các phụ lục kèm theo của Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON ngày 11/7/2016 nói trên, bao gồm:

1. Phụ lục số 01 đã ký ngày 21/6/2018 giữa Tổng công ty Sông Đà – CTCP và Công ty về việc thay đổi thông tin của chủ thể hợp đồng là "Tổng công ty Sông Đà thành Tổng công ty Sông Đà – CTCP".

2. Phụ lục số 02 về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON ngày 11/7/2016 (theo nội dung Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 - sửa đổi bổ sung Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn ký ngày 04/10/2019 giữa Tổng công ty Sông Đà – CTCP và EVN), theo nội dung quyết định số 233/TCT-HĐQT ngày 29/10/2019 của Tổng công ty Sông Đà-CTCP.

Giao cho Hội đồng quản trị chỉ đạo Tổng giám đốc ký kết, thực hiện phụ lục số 02 này của Hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật.

(Có hợp đồng số 01/2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON và phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 11. Thông qua việc miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát đối với ông **Lê Viết Đoàn**; Thông qua kết quả bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát Nhiệm kỳ 2019-2024, người trúng cử là ông **Vũ Ngọc Long**.

Điều 12. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 18/6/2020. Các Ông/Bà thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc công ty tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết theo thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ của mình phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty.

Đại hội đã biểu quyết thông qua toàn văn nội dung Nghị quyết bằng thẻ biểu quyết, với số cổ phần tán thành là **41.602.645** cổ phần, chiếm tỷ lệ **100%** số cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội.

Nơi *nhận:*
- Toàn thể Cổ Đông qua Website cty
- Các TVHĐQT, BKS;
- UBCKNN, Sở GĐCK HCM, CBTT;
- Lưu: HĐQT, TCHC.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

M.S.D.N: 3801... CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN H.BÙ ĐỐP-T.BÌNH PHƯỚC

Phạm Văn Viết

NỘI DUNG HỢP ĐỒNG CUNG CẤP NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2020
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP NƯỚC

Số: _____/2019/CPCĐ/HĐCCN

I. Căn cứ hợp đồng

Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Bộ luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Văn bản số 1122/CP-CN ngày 19/9/1998 về việc phê duyệt Báo cáo khả thi dự án Thủy điện Cần Đơn của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành quy định (tạm thời) giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Phê duyệt Quy trình vận hành công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn, huyện Bù Đốp;

Căn cứ Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá và hình thức thanh toán chi phí tiền nước và vận hành cống đầu mối thuộc công trình thủy điện Cần Đơn cấp nước cho hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn;

Căn cứ công văn đến số 393/TCT-CLĐT ngày 10/3/2016 của Tổng công ty Sông Đà về việc cung cấp nước tưới và nước sinh hoạt cho khu vực hạ lưu Nhà máy thủy điện Cần Đơn;

Căn cứ các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành khác có liên quan.

II. Định nghĩa và giải thích thuật ngữ

Những từ, cụm từ viết hoa được sử dụng trong hợp đồng cung cấp nước này sẽ có nghĩa như sau:

Báo cáo nghiên cứu khả thi	Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án do Tổng công ty Sông Đà trình Chính phủ để phê duyệt và được thông qua tại công văn số: 1122/CP-CN ngày 19/9/1998.

Chính phủ	Chính phủ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
UBND	Là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.
Sở tài chính	Là Sở tài chính tỉnh Bình Phước
Sở NN & PT nông thôn	Là Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bình Phước
Đồng hoặc VNĐ	Đồng tiền của Việt Nam
Ha	(Hecta) là đơn vị đo diện tích bằng 10.000m^2

III. Nội dung hợp đồng

Hôm nay, ngày ..... tháng .... năm 2019, tại Công ty cổ phần thuỷ điện Cần Đơn, TT. Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước, chúng tôi gồm có:

Bên cung cấp nước: (Gọi là Bên A)

Tên Công ty : **Công ty cổ phần thuỷ điện Cần Đơn**.

Do ông : **Mai Ngọc Hoàn** - Tổng giám đốc Công ty làm đại diện.

Địa chỉ : Thị trấn Thanh Bình - huyện Bù Đốp - tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.563359 - Fax: 02713.563133.

Tài khoản số : 115000014467 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước.

Mã số thuế : 3801068943.

Bên nhân sử dụng nước: (Gọi là bên B)

Tên Công ty : **Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước.**

Do ông : **Trần Lân** – Chủ tịch Công ty làm đại diện.

Địa chỉ : Đường Lê Duẩn – thành phố Đồng Xoài – tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 02713.875.202 Fax: 02713.881.736

Tài khoản số : 005575840001 tại Ngân hàng Đông Á CN Bình Phước.

Hoặc 655.1000.0002683 Ngân hàng BIDV CN Bình Phước

Mã số thuế : 3800257786.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp nước với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A đồng ý cung cấp và Bên B đồng ý nhận nước từ hồ chứa công trình thủy điện Cần Đơn để phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt trên địa bàn huyện Bù Đốp và huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước theo nội dung phê duyệt báo cáo khả thi dự án thủy điện Cần Đơn của Chính phủ tại văn bản số 1122/CP-CN ngày 19/9/1998. Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền nước đã nhận cho Bên A theo các nội dung được thỏa thuận ghi trong hợp đồng này.

Điều 2. Vị trí cung cấp nước

- Bên A cung cấp nước trực tiếp từ hồ chứa thủy điện Cần Đơn tại vị trí cống đầu mối đập chính bờ phải tọa độ (D1: X: 13323263; Y: 700353), D2: X: 1323618; Y: 701000) theo thiết kế kỹ thuật xây dựng công trình thủy điện Cần Đơn.

Điều 3. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Hợp đồng này có thời hạn từ ngày 01/01/2019 đến hết thời hạn của hợp đồng BOT Dự án thủy điện Cần Đơn (đó là: Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh - Chuyển giao số: 001/HĐ/1999/BOT giữa Bộ công nghiệp và Tổng công ty xây dựng Sông Đà về công trình Nhà máy thủy điện Cần Đơn).

Điều 4. Đơn giá Hợp đồng

- Mức giá và hình thức thanh toán chi phí tiền nước áp dụng theo Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước, theo đó:

4.1. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi tưới bằng trọng lực áp dụng đối với đất trồng lúa tại công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn là 930.000 đồng/ha/vụ trong đó:

+ Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn (tạo nguồn tưới bằng trọng lực qua cống đầu mối): Hưởng 40% mức giá, cụ thể là 372.000 đồng/ha/vụ.

+ Công ty TNHH MTV DV thủy lợi Bình Phước (quản lý hệ thống kênh tưới): Hưởng 60% mức giá, cụ thể là 558.000 đồng/ha/vụ.

4.2. Mức giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với các loại cây khác:

+ Rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày: Tính theo diện tích ha, mức bằng 40% mức giá áp dụng đối với đất trồng lúa và phân chia tỷ lệ thụ hưởng như đối với đất trồng lúa.

+ Cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu: Tính theo diện tích ha, mức giá bằng 80% mức giá áp dụng đối với đất trồng lúa và phân chia tỷ lệ thụ hưởng như đối với đất trồng lúa.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và hình thức thanh toán

5.1. Giá trị thanh toán tiền nước sản xuất nông nghiệp

Giá trị thanh toán = Đơn giá hợp đồng x diện tích cây trồng

Trong đó:

+ **Đơn giá hợp đồng:** Đơn giá được ghi tại điều 4 của Hợp đồng này.

+ **Diện tích cây trồng** căn cứ vào số liệu diện tích hợp đồng cung cấp nước giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước và các hộ dân sử dụng nước được các bên liên quan nghiệm thu, Sở tài chính tỉnh Bình Phước thẩm định, được cấp có thẩm quyền phê duyệt diện tích nước được cấp bù thủy lợi phí cho doanh nghiệp hoạt động công ích.

+ **Thời hạn thanh toán:** 1 năm một lần vào Quý I của năm sau (thanh toán cho năm trước liền kề).

5.2. Giá trị thanh toán tiền nước sinh hoạt

Giá trị thanh toán = Mức thu cung cấp nước sinh hoạt x Khối lượng nước

+ **Mức thu cung cấp nước sinh hoạt:** Căn cứ Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của chủ tịch UBND tỉnh giá nước thô là 900 đồng/m^3 (chưa tính thuế VAT).

+ **Khối lượng nước:** Khối lượng nước cấp được xác định bằng đồng hồ đo tổng lượng nước sạch đặt tại Trạm cấp nước sinh hoạt thị trấn Thanh Bình. Hàng tháng hai

bên tiến hành lập biên bản chốt chỉ số đồng hồ đo nước và xác định khối lượng nước cấp theo công thức sau:

+ Khối lượng nước cấp = Chỉ số đồng hồ cuối kỳ - chỉ số đồng hồ đầu kỳ.

+ Chu kỳ chốt chỉ số nước: 1 tháng/lần (vào ngày cuối cùng trong tháng).

+ **Thời hạn thanh toán:** Trường hợp lượng nước sử dụng trên 1.000 m^3/tháng. Tiền sử dụng nước được thanh toán theo tháng/lần (thanh toán cho tháng trước liền kề vào ngày từ 25 đến 30 của tháng sau). Trường hợp lượng nước sử dụng dưới 1.000 m^3/tháng tiền nước được thanh toán một quý/lần (3tháng/lần, thời hạn thanh toán từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo).

+ Đồng hồ đo nước là đồng hồ cung cấp nước sạch lắp đặt tại trạm cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình.

5.3. Hình thức thanh toán

Bên B thanh toán cho Bên A 100% tiền nước bằng hình thức chuyển khoản.

5.4. Hồ sơ thanh toán

Hồ sơ thanh toán bao gồm như sau:

5.4.1. Đối với hồ sơ thanh toán nước sản xuất nông nghiệp

+ Hóa đơn do Bộ tài chính ban hành.

+ Giấy đề nghị thanh toán (của bên A).

+ Biên bản nghiệm thu xác nhận diện tích, loại cây trồng cung cấp nước của các bên và sở ban ngành có thẩm quyền.

5.4.2. Đối với hồ sơ thanh toán cung cấp nước sinh hoạt

+ Hóa đơn do Bộ tài chính ban hành.

+ Giấy đề nghị thanh toán (của bên A).

+ Biên bản kiểm tra giao nhận chỉ số nước sinh hoạt giữa 2 đơn vị.

5.5. Điều chỉnh giá trị hợp đồng

Đơn giá hợp đồng này sẽ được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Khi có sự thay đổi, điều chỉnh từ các cấp có thẩm quyền.

- Khi có sự thỏa thuận thống nhất của Bên A và Bên B.

5.6. Điều kiện phạt khi chậm thanh toán

Nếu quá thời hạn thanh toán như đã quy đinh tại khoản 5.1 và khoản 5.2 của điều 5 tại hợp đồng này, Bên B phải thanh toán cho Bên A thêm số tiền lãi phát sinh tính theo lãi suất ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán. Cụ thể như sau:

- Đối với nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp: Thời gian bắt đầu tính tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng từ ngày 01/4 đến ngày Bên B thanh toán. Mức lãi suất áp dụng mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng. Nếu thời hạn thanh toán chậm quá 6 tháng bắt đầu kể từ ngày 01/4 thì Bên A có quyền dừng cung cấp nước cho Bên B mà không cần phải thông báo.

- Đối với nước sinh hoạt: Thời gian bắt đầu tính tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng từ ngày 01 của tháng bắt đầu chậm thanh toán đến ngày Bên B thanh toán.

Mức lãi suất áp dụng mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng. Nếu thời hạn thanh toán chậm quá 3 tháng kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán thì Bên A có quyền dừng cung cấp nước cho Bên B mà không cần phải thông báo.

Điều 6. Quy trình vận hành công trình

- Trong quá trình vận hành 2 Bên tuân thủ theo đúng quy trình vận hành công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn, huyện Bù Đốp đã được UBND tỉnh Bình Phước thông qua tại Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 27/6/2018.
- Trong quá trình vận hành nếu có phát sinh những bất cập thì 2 Bên sẽ thỏa thuận bằng văn bản và trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh.

Điều 7. Quyền và trách nhiệm của các bên

7.1. Quyền và trách nhiệm của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn

7.1.1. Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn có những quyền sau:

- Bên A có quyền dừng cung cấp nước trong các trường hợp: Khi kiểm tra hệ thống kênh tưới phát hiện mất an toàn, thất thoát nước, chậm thanh toán theo khoản 5.6 điều 5 và các trường hợp khác vi phạm hợp đồng này.
- Bên A có quyền từ chối mở cống cung cấp nước ngoài thời gian đã được quy định tại Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về quy trình vận hành công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn, huyện Bù Đốp.
- Bên A được quyền kiểm tra đột xuất diện tích sử dụng nước tưới, khối lượng nước cung cấp cho nước sinh hoạt được cung cấp từ hồ Cần Đơn. Nếu phát hiện khối lượng và mục đích sử dụng nước không đúng theo quy định thì Bên A có quyền dừng cung cấp nước.
- Đề nghị Bên B cung cấp các hồ sơ tài liệu kỹ thuật công trình sử dụng nước có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.
- Có quyền yêu cầu Bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán nhằm phục vụ cho quá trình hoàn thiện các thủ tục thanh toán theo đúng hợp đồng này.

7.1.2. Trách nhiệm của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn

- Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn chịu trách nhiệm quản lý, vận hành, bảo dưỡng sửa chữa cống đầu mối đặt tại vị trí đập chính bờ phải, có tọa độ (D1: X :13323263; Y: 700353, D2: X: 1323618; Y: 701000)
- Phối hợp với Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước vận hành cống đầu mối cung cấp nước cho vùng hạ du theo Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về quy trình vận hành công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn, huyện Bù Đốp.
- Cử nhân viên tiến hành mở cống tưới theo lịch đã được xác nhận và ghi chép đầy đủ thông tin vào nhật ký vận hành theo biểu mẫu đã ban hành.
- Cung cấp đầy đủ thông tin về danh sách nhân sự làm đầu mối liên lạc, số điện thoại, fax, email nhằm phục vụ việc vận hành cống tưới cho Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước.

7.2. Quyền và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước

7.2.1. Quyền hạn của Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước

- Yêu cầu bên A thực hiện đầy đủ các yêu cầu của quy trình vận hành cống tưới đã được UBND tỉnh Bình Phước thông qua tại Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 27/6/2018.

- Được quyền giám sát công tác vận hành và kiểm tra hệ thống cống tưới đầu mối do Bên A quản lý.

- Đề nghị Bên A cung cấp các hồ sơ tài liệu kỹ thuật công trình tại cống đầu mối sử dụng nước có liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng này.

7.2.2. Trách nhiệm của Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước

- Công ty TNHH MTV dịch vụ thủy lợi Bình Phước quản lý vận hành hệ thống kênh, khai thác nguồn nước và chi phí bảo trì hệ thống kênh thủy lợi sử dụng nước sau công trình thủy lợi đầu mối cống tưới.

- Chủ động phối hợp với Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn để vận hành cống đầu mối.

- Có trách nhiệm lập kế hoạch dùng nước và chỉ đạo điều tiết nước ngay từ đầu các vụ gieo trồng chính.

- Xây dựng phương án điều tiết nước và quản lý, vận hành kênh đảm bảo cấp nước tối ưu trong điều kiện nguồn nước cụ thể của hệ thống đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Căn cứ vào kế hoạch dùng nước từng vụ, khả năng chuyển nước của mỗi cấp kênh, tình trạng và chất lượng của hệ thống kênh để khống chế lưu lượng và thời gian đưa nước vào các kênh.

- Bố trí nhân lực quản lý, vận hành công trình sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn đúng quy trình, thường xuyên tu sửa bảo dưỡng để đảm bảo công trình luôn sẵn sàng hoạt động.

- Chủ động xây dựng phương án bảo vệ công trình, phương án chống lụt, bão; phối hợp với các đơn vị liên quan đáp ứng yêu cầu phục vụ nhu cầu sử dụng nước của người dân trong vùng lấy nước tưới từ cống đầu mối.

- Chịu trách nhiệm an toàn về con người và tài sản thuộc phạm vi và quyền quản lý của Bên B.

- Gửi phiếu yêu cầu mở cống đầu mối (theo biểu mẫu đã ban hành) đến Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn trước ngày mở cống 02 (hai) ngày làm việc, trong văn bản nêu cụ thể các thông tin sau:

+ Số ngày yêu cầu cấp nước của mỗi đợt, lịch đóng mở cống hàng ngày.

+ Lưu lượng cấp nước yêu cầu.

- Cử cán bộ giám sát trong quá trình thực hiện đóng, mở cống và việc sử dụng nước của người dân đảm bảo đúng mục đích, an toàn, tiết kiệm và hiệu quả.

- Cung cấp cho Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn đầy đủ thông tin về danh sách nhân sự làm đầu mối liên lạc, số điện thoại, fax, email nhằm phục vụ việc vận hành cống tưới.

- Phối hợp cùng chính quyền địa phương ngăn chặn và xử lý những hành vi vi phạm hoặc cản trở việc điều hành hệ thống theo quy trình trên địa bàn quản lý.

- Huy động nhân lực, vật tư để đảm bảo an toàn công trình trong hệ thống theo quy định về Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân không lấn chiếm hành lang bảo vệ kênh, vi phạm hành lang bảo vệ kênh; không xả rác xuống lòng kênh.

- Thường xuyên tổ chức, vận động các hộ dùng nước nạo vét lòng kênh sau mùa mưa lũ để kênh hoạt động hiệu quả, an toàn.

- Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ phục vụ cho công tác lập hồ sơ thanh toán và thanh toán cho Bên A theo đúng nội dung tại điều 5 của hợp đồng này.

Điều 8. Các tình huống bất khả kháng

- Các tình huống bất khả kháng được hiểu là các sự việc khách quan phát sinh bất thường nằm ngoài dự đoán và kiểm soát của một bên, ngăn trở bên đó thực hiện nghĩa vụ của mình.

- Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn đối với: Thiên tai, chiến tranh, bãi công, đình công và những trường hợp khách quan bất thường khác nằm ngoài tầm kiểm soát.

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng này do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng.

- Quyền lợi của bên rơi vào tình huống bất khả kháng: Được kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ trong một khoảng thời gian tương ứng với thời gian xảy ra sự kiện Bất khả kháng cộng với khoảng thời gian cần thiết để khắc phục hậu quả đó. Bên còn lại có nghĩa vụ hỗ trợ bên gặp tình huống bất khả kháng trong khả năng của mình.

- Trách nhiệm của bên rơi vào tình huống bất khả kháng: Thông báo ngay cho bên còn lại về tình huống bất khả kháng. Thiện chí khắc phục nhằm giảm thiểu tối đa hậu quả của tình huống bất khả kháng gây ra cho Bên còn lại.

Điều 9. Thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng

- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và bàn bạc thông nhất giải quyết (lập biên bản ghi nội dung hai bên đã thống nhất).

- Ngoài các nội dung trên, trong quá trình vận hành nếu có các dịch vụ phát sinh từ sử dụng nguồn nước và trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp xảy ra mà hai bên không tự giải quyết được thì thống nhất khiếu nại ra tòa án có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của Toà án là quyết định cuối cùng và buộc hai bên phải thi hành. Toàn bộ án phí do bên thua kiện chịu trách nhiệm.

Điều 10. Các điều khoản khác

- Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 11. Hiệu lực của hợp đồng

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký.

- Khi kết thúc thời hạn của hợp đồng, hai bên sẽ tổ chức họp và lập biên bản thanh lý hợp đồng này.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng do nguyên nhân khách quan nào đó một số điều khoản của hợp đồng này không còn phù hợp thì hai bên bàn bạc thống nhất lập bổ sung phụ lục hợp đồng và phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời hợp đồng này.

- Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản

ĐẠI DIỆN BÊN A **ĐẠI DIỆN BÊN B**

Nội dung hợp đồng ủy quyền

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/6/2020
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn)

119

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Số: 01 /2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON

Căn cứ:

- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Sông Đà;
- Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) công trình Nhà máy thủy điện Cần Đơn số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999 ký kết giữa Bộ Công nghiệp và Tổng công ty Sông Đà;
- Hợp đồng số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999 và Phụ lục hợp đồng số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006 về việc mua bán điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn ký giữa Tổng công ty Sông Đà và Tổng công ty Điện lực Việt nam (EVN);
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 44.03000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn.
- Giấy phép hoạt động điện lực số 1899/GP-BCN ngày 6/6/2007;
- Văn bản số 5311/BCT-ĐTĐL ngày 15/6/2016 của Bộ Công Thương về việc Hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Cần Đơn;
- Nghị quyết số 371/TCT-HĐTV ngày 21/12/2015 của HĐTV Tổng công ty Sông Đà phê duyệt chuyển chủ thể Hợp đồng BOT và Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện Cần Đơn từ Tổng công ty Sông Đà sang Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn
- Quyết định số 183/TCT/HĐTV ngày 8/7/2016 của HĐTV Tổng công ty Sông Đà phê duyệt nội dung hợp đồng ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn lên lưới điện.

Hợp đồng ủy quyền này được lập ngày 11 tháng 7 năm 2016 tại Hà Nội giữa các Bên dưới đây:

BÊN ỦY QUYỀN (Bên A): TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

Giấy phép kinh doanh số :0100105870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 7/5/2014.

Trụ sở chính tại	:Tòa nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - phường Mỹ Đình I - quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
Điện thoại	: 043.8541164 Fax: 043.8541161
Tài khoản số:	01111 6666 6666 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình
Mã số thuế	: 0100105870
Người đại diện	: Ông **Hồ Văn Dũng**
Chức vụ	: Tổng giám đốc

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Giấy phép kinh doanh số	: 44.03000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/01/2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
Trụ sở chính tại	: Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước
Điện thoại	: 06513.563359 Fax: 06513.563133
Tài khoản tiền VNĐ số	: 102010000293613 mở tại Chi nhánh NH Công thương tỉnh Bình Phước
Mã số thuế	: 3801068943
Người đại diện	: Ông **Mai Ngọc Hoàn**
Chức vụ	: Tổng giám đốc

Hai bên đồng ý việc giao kết Hợp đồng ủy quyền với các thỏa thuận sau đây:

Điều 1
PHẠM VI, NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Bên A ủy quyền cho Bên B quản lý, vận hành Nhà máy thủy điện Cần Đơn và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn lên lưới điện theo Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999, Hợp đồng mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006.

Điều 2
THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Thời hạn ủy quyền kể từ ngày ký kết hợp đồng này cho đến khi Tổng công ty Sông Đà chuyển đổi chủ thể Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999 từ Tổng công ty Sông Đà sang Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn hoặc đến ngày 31/12/2028, tùy theo điều kiện nào đến trước.

Trường hợp một trong hai bên dừng thực hiện hợp đồng trước thời hạn đã thoả thuận thì phải thông báo cho bên kia biết trước ít nhất 03 tháng.

Điều 3

TÌNH TRẠNG KỸ THUẬT CỦA NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Nhà máy thủy điện Cần đơn đang vận hành bình thường tại thời điểm ký kết Hợp đồng ủy quyền này.

Điều 4

GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN

1. Bên A thanh toán cho Bên B toàn bộ doanh thu bán điện của Nhà máy thủy điện Cần Đơn theo:

- Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999, Hợp đồng mua bán điện số số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006

- Hóa đơn GTGT của Bên A phát hành cho Công ty Mua bán điện theo phiếu giao nhận chỉ số điện năng được lập vào ngày cuối tháng giữa Bên B và Tổng công ty Điện lực Miền Nam.

- Hóa đơn GTGT của Bên B phát hành cho Bên A theo phiếu giao nhận chỉ số điện năng được lập vào ngày cuối tháng giữa Bên B và Tổng công ty Điện lực Miền Nam.

2. Hình thức thanh toán

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc gán trừ công nợ (trường hợp có phát sinh công nợ của các Bên).
- Thời điểm thanh toán: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được tiền từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- Hồ sơ thanh toán: Văn bản đề nghị chuyển tiền của Bên B.

Điều 5

BẢO HIỂM NHÀ MÁY

Bên B có trách nhiệm mua bảo hiểm nhà máy theo quy định hiện hành.

Điều 6

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

1. Có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác ngoài việc quản lý, vận hành nhà máy thủy điện Cần Đơn và phát điện nhà máy thủy điện Cần Đơn lên lưới điện của Tổng Công ty Sông Đà trong hợp đồng BOT và hợp đồng mua bán điện đã ký kết.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B thực hiện công tác quản lý, vận hành nhà máy thủy điện Cần Đơn.

3. Phối hợp, hỗ trợ Bên B thực hiện và giải quyết các vướng mắc trong phạm vi hợp đồng đã ký kết với Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Tổng công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

3. Thông báo kịp thời cho Bên B khi thay đổi quy mô, công suất sử dụng, mục đích sử dụng (nếu có), để Bên B tính toán chọn thiết bị bảo vệ, thiết bị phụ trợ đề xuất Bên A thay thế.

5. Có quyền chấm dứt hợp đồng khi Bên B vi phạm nghiệm trọng các nội dung của Hợp đồng. Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng này.

6. Thanh toán cho Bên B đúng thời hạn đã thỏa thuận.

Điều 7

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

1. Quản lý vận hành an toàn Nhà máy thủy điện Cần Đơn theo Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999, Hợp đồng mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006 và các quy định hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm trước Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các cơ quan có liên quan về kỹ thuật, chất lượng vận hành Nhà máy thủy điện Cần Đơn. Có trách nhiệm chủ động trong việc xử lý sự cố khi vận hành nhà máy.

3. Sử dụng các công cụ, dụng cụ, trang thiết bị thuộc nhà máy đúng mục đích, đúng công suất theo thiết kế ban đầu.

4. Kịp thời thông báo cho bên A về tình trạng kỹ thuật thiết bị, tổ chức mua sắm vật tư, thiết bị thay thế, sửa chữa nếu cần thiết.

5. Chịu trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ thanh, quyết toán chi phí quản lý vận hành phù hợp với các quy định hiện hành.

6. Không được ký hợp đồng với Bên thứ 3 khi chưa được Bên A đồng ý.

7. Bồi thường cho Bên A do vi phạm các quy định của Hợp đồng.

8. Chịu trách nhiệm chung về an ninh, trật tự, an toàn lao động, phòng cháy nổ, vệ sinh môi trường trong phạm vi mặt bằng nhà máy.

Điều 8

ỦY QUYỀN CHO BÊN THỨ 3

Bên B không được ủy quyền lại cho bất kỳ Bên thứ ba nào thực hiện các công việc thuộc phạm vi được ủy quyền theo Hợp đồng này, trừ trường hợp được Bên A đồng ý bằng văn bản.

Điều 9

CÁC THỎA THUẬN KHÁC

1. Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999, Hợp đồng mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006 là một phần của Hợp đồng này.

2. Sửa đổi: Mọi sửa đổi, bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Hợp đồng này phải được sự thỏa thuận, đồng ý bằng văn bản của các Bên.

3. Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ khi được hai Bên ký kết đến khi thanh lý hợp đồng theo luật định và các trường hợp chấm dứt của Hợp đồng này.

4. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản được quy định trong Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, hai Bên cùng nhau bàn bạc để giải quyết trên cơ sở bình đẳng về trách nhiệm và quyền lợi của hai Bên. Trong vòng 30 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp mà hai Bên không hòa giải được thì đưa ra giải quyết tranh chấp tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại nơi Bên A đóng trụ sở.

5. Hợp đồng được lập thành 06 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 03 bản làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY	TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 3801068943 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN H. BÙ ĐỐP - T. BÌNH PHƯỚC	M.S.D.N: 0100105870 - C.T.T.N.H.H TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ Q. NAM TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI
Mai Ngọc Hoàn	Hồ Văn Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01
CỦA HỢP ĐỒNG SỐ 01/2016/HDUQ-TCTSD-CANDON NGÀY 11/7/2016 GIỮA TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ VÀ CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật điện lực số 28/2004/QH11 ngày 3/12/2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 28/2004/QH11;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Sông Đà – CTCP;
- Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (hợp đồng BOT) công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999 ký kết giữa Bộ Công nghiệp và Tổng công ty Sông Đà;
- Hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện Cần Đơn số 001/HĐ/1999 và phụ lục số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ký giữa Tổng công ty Sông Đà và Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Quyết định số 114/TCT-HĐQT ngày 20/6/2018 của HĐQT TCT Sông Đà-CTCP
- Giấy phép hoạt động điện lực số 108/GP-ĐTĐL ngày 15/6/2018;
- Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa TCT Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn;

Hôm nay, ngày 21 tháng 6 năm 2018 tại văn phòng Tổng công ty Sông Đà - CTCP, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội,

Chúng tôi gồm:

BÊN ỦY QUYỀN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Giấy chứng nhận ĐKDN CTCP: mã số 0100105870, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/4/2018.

Trụ sở chính tại : Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại : 024 – 38.541164; Fax : 024 - 38541161.

Mã số thuế : 01 001 05 870

Tài khoản : 120.10.00.0000749 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1

Đại diện : Ông **Trần Văn Tuấn**

Chức vụ : Tổng giám đốc Tổng công ty.

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Giấy phép kinh doanh số: Giấy chứng nhận kinh doanh số 44.03000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/01/2015 với mã số doanh nghiệp 3801068943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính: Ấp thanh thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại : 027513.563359 ; Fax: 027513.563133

Tài khoản số :102010000293613 tại chi nhánh NH Công thương tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế : 3801068943

Đại diện : Ông **Mai Ngọc Hoàn**

Chức vụ : Tổng giám đốc

Hai bên thỏa thuận và bổ sung các nội dung sau đây của Phụ lục này vào Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HUQ-TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn như sau:

Điều 1: Thay đổi thông tin chủ thể hợp đồng của Bên A, bao gồm:

STT	Thông tin hiện tại		Thông tin mới
1	Tên công ty	Tổng công ty Sông Đà	Tổng công ty Sông Đà – CTCP
2	Số điện thoại	04.8541164	024.38541164
3	Số Fax	04.8541161	024.38541161
4	Tài khoản số	01111 6666 6666 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội – Chi nhánh Mỹ Đình	120.10.00.0000749 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1
5	Đại diện	Ông Hồ Văn Dũng	Ông Trần Văn Tuấn
6	Chức vụ	Tổng giám đốc Tổng công ty	Tổng giám đốc Tổng công ty

Điều 2: Điều khoản chung:

- Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HUQ-TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn.
- Các điều khoản hợp đồng không đề cập trong Phụ lục hợp đồng này vẫn giữ nguyên hiệu lực theo Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HUQ-TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn.

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 8 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP	CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN
Trần Văn Tuấn	Mai Ngọc Hoàn

Điều 5: Điều khoản chung:

- Phụ lục Hợp đồng này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ-TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn.
- Các điều khoản hợp đồng không đề cập trong Phụ lục hợp đồng này vẫn giữ nguyên hiệu lực theo Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ-TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn.
- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 08 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Văn Sơn	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02

CỦA HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN SỐ 01/2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON NGÀY 11/7/2016

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 3/12/2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực số 28/2004/QH11;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Sông Đà - CTCP;
- Hợp đồng Xây dựng- Kinh doanh- Chuyển giao (hợp đồng BOT) công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999 ký kết giữa Bộ Công nghiệp và Tổng công ty Sông Đà;
- Hợp đồng mua bán điện của nhà máy thủy điện Cần Đơn số 001/HĐ/1999 và Phụ lục số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ký giữa Tổng công ty Sông Đà và Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện Cần Đơn ngày 04/10/2019 ký giữa Tổng công ty Sông Đà-CTCP và Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Giấy phép hoạt động điện lực số 108/GP-ĐTĐL ngày 15/6/2018;
- Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa TCT Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn;
- Quyết định số 209/TCT-HĐQT ngày 02/10/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà-CTCP về việc phê duyệt phụ lục hợp đồng đàm phán chuyển đổi giá điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn sang VNĐ;
- Quyết định số 233/TCT-HĐQT ngày 29/10/2019 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà-CTCP về việc phê duyệt Phụ lục số 02 của Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSĐ-CANDON ngày 11/7/2016.

Hôm nay, ngày tháng năm 2019 tại Trụ sở Tổng công ty Sông Đà-CTCP, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội,

Chúng tôi gồm:

BÊN ỦY QUYỀN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Giấy chứng nhận ĐKDN CTCP: mã số 0100105870, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/4/2018.

Trụ sở chính tại	: Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Điện thoại	: 024 38541164 Fax : 024 38541161.
Mã số thuế	: 0100105870
Tài khoản	: 120.10.00.0000749 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1
Đại diện	: Ông **Nguyễn Văn Sơn**
Chức vụ	: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty

(Theo giấy ủy quyền số 1252 TCT-KTe-KT.PC.QTRR ngày 11 tháng 11 năm 2019)

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

Giấy phép kinh doanh số: Giấy chứng nhận kinh doanh số 44.03000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/01/2015 với mã số doanh nghiệp 3801068943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính	: Ấp Thanh Thủy, thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại	: 027513.563359 Fax: 027513.563133
Tài khoản số	:102010000293613 tại Chi nhánh Ngân hàng Công thương tỉnh Bình Phước.
Mã số thuế	: 3801068943
Đại diện	: Ông **Mai Ngọc Hoàn**
Chức vụ	: Tổng Giám đốc

Hai bên thỏa thuận và bổ sung các nội dung sau đây của Phụ lục này vào Hợp đồng ủy quyền số 0l/2016/HĐUQ-TCTSD-CANDON ngày 11/7/2016 giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty CP thủy điện Cần Đơn như sau:

Điều 1: Bổ sung Điều 1 Phạm vi, nội dung ủy quyền

Bên A ủy quyền cho Bên B quản lý, vận hành Nhà máy thủy điện Cần Đơn và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn lên lưới điện theo Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999; Hợp đồng mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện Cần Đơn ngày 04/10/2019.

Điều 2: Bổ sung Điều 4 Giá trị Hợp đồng và thanh toán

Bên A thanh toán cho Bên B toàn bộ doanh thu bán điện của Nhà máy thủy điện Cần Đơn theo:

- Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999; Hợp đồng số mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện Cần Đơn ngày 04/10/2019.

Điều 3: Bổ sung Điều 7 Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Quản lý vận hành an toàn Nhà máy thủy điện Cần Đơn theo Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999; Hợp đồng số mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện Cần Đơn ngày 04/10/2019 và các quy định hiện hành.

Điều 4: Bổ sung Điều 9 Các thỏa thuận khác:

1. Hợp đồng BOT số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10/7/1999; Hợp đồng mua bán điện số 001/HĐ/1999 ngày 12/10/1999; Hợp đồng số mua bán điện số 01-2006/EVN-CĐ/BOT ngày 18/12/2006; Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03 Hợp đồng mua bán điện nhà máy thủy điện Cần Đơn ngày 04/10/2019 là một phần của Hợp đồng này.